BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.940,73**	**2.950,93**	**7.740,62**	**5.011,11**	**2.873,59**	**8.817,26**	**1.459,57**	**5.445,55**	**3.580,16**	**2.094,20**	**2.155,06**	**2.496,91**	**7.435,00**	**3.440,68**	**4.769,11**	**8.567,97**	**3.018,62**	**1.084,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	75,76	799,13	779,09	308,47	768,47	187,49	247,44	177,97	183,91	222,54	185,03	614,31	208,15	537,25	657,89	143,08	331,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*785,64*	*26,48*	*327,82*		*43,44*		*124,30*		*3,54*			*119,93*	*140,13*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93	228,72	1.336,48	747,29	942,49	3.116,00	390,08	608,96	1.588,46	359,65	706,21	112,07	1.030,01	200,40	677,06	227,25	224,65	167,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	45,65	40,30	28,12	266,86	1.496,06	730,14	151,75	159,94	4,85	32,56	491,30	304,30	0,14	1,90	63,52	13,65	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	1.169,28	3.770,55	2.867,16		1.373,04		1.974,54	456,57	1.532,67	811,69	1.214,02	4.546,21	2.982,85	3.225,32	6.165,77	2.338,14	193,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	1.428,62	1.780,93	589,25	1.352,71	2.061,59	146,23	2.462,61	1.195,48	13,03	381,03	488,65	931,67	48,63	327,50	1.452,12	298,99	391,12
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84	2,90	13,23	0,20	3,06	2,10	5,63	0,24	1,73	0,10	1,03	5,84	8,50	0,53	0,08	1,42	0,13	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.207,38**	**303,16**	**230,41**	**324,00**	**153,24**	**320,91**	**114,40**	**171,19**	**214,66**	**86,04**	**123,92**	**258,99**	**203,34**	**64,79**	**165,38**	**235,92**	**51,48**	**185,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	1,05		4,43	4,44	6,20	1,41		2,46	0,08	0,99	3,17	2,92	6,87	3,37	5,48	0,68	5,75
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	0,60		0,16								0,61						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	8,94					0,16					1,09	0,18					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	1,36		0,06		25,92		0,09	13,42			15,75						0,06
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21		22,52	39,90		44,94					5,72	9,12						27,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	953,03	81,94	67,46	98,26	71,20	67,03	36,87	42,52	41,97	27,05	45,66	49,33	47,73	21,87	81,67	93,21	25,28	53,97
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75			0,12								4,58			0,05			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86											4,86						
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	36,60																
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31		52,54	131,83	32,41	52,18	38,17	89,77	38,66	34,16	27,66	72,10	79,03	15,80	41,41	76,16	18,25	54,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	2,98	0,21	0,32	0,58		0,20	0,49	3,35	0,23	0,14	0,24	0,26	0,50	0,55	0,40	0,39	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	3,32				0,43	0,57					0,39			0,05			
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00																
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11	4,27	0,03	0,03	0,03		1,62	1,58	0,05		0,02	5,46	0,04	1,14	2,85			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70	14,08			0,23			36,74				22,64						1,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68			0,68														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	11,80																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,02			0,05							0,53						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	135,19	87,65	48,21	44,30	60,69	35,40		106,67	24,51	43,73	69,14	73,18	18,60	35,44	60,66	6,88	43,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60					63,52			8,09									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.782,56**	**1.272,54**	**2.144,19**	**1.809,28**	**3.274,72**	**3.911,51**	**820,57**	**1.618,61**	**1.790,68**	**56,20**	**1.092,76**	**752,01**	**2.637,33**	**694,61**	**781,63**	**2.625,01**	**143,09**	**1.357,81**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																		
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																		
6	**Đất đô thị***	**KDT**																		

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71.507,74**	**72.940,73**	**1.432,99**	**102,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.496,97	6.427,78	930,81	116,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*836,59*	785,64	-50,95	93,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.347,45	12.662,93	3.315,48	135,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.981,81	3.831,21	-150,60	96,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.522,32	34.621,80	-1.900,52	94,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.103,56	15.350,17	-753,39	95,32
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	44,01	46,84	2,83	106,44
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,62		-11,62	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.901,68**	**3.207,38**	**-694,30**	**82,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	216,03	49,30	-166,73	22,82
2.2	Đất an ninh	CAN	5,13	1,37	-3,76	26,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,84		-135,84	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,84	10,38	0,54	105,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,23	56,66	3,43	106,44
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,63	149,21	112,58	407,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.801,20	953,03	-848,17	52,91
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	5,24	4,75	-0,49	90,61
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,15		-4,15	100,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	44,22	36,60	-7,62	82,77
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,17	854,31	212,14	133,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,45	11,06	-0,39	96,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,53	4,76	-12,77	27,18
2.17	Đất công trinh sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00	0,00	100,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	26,07	17,11	-8,96	65,62
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	93,84	74,70	-19,14	79,61
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,45	0,68	-4,77	12,56
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,03	11,80	-1,23	90,55
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	0,59	-0,04	94,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,60	893,61	131,01	117,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		71,60	71,60	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,54		-12,54	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**27.515,24**	**26.782,56**	**-732,68**	**97,34**

BIỂU 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**74.429,07**	**2.865,10**	**7.910,79**	**5.099,35**	**3.056,46**	**9.131,11**	**1.541,81**	**5.510,30**	**3.806,45**	**2.084,32**	**2.271,91**	**2.368,50**	**7.783,65**	**3.488,90**	**4.723,58**	**8.705,55**	**3.011,01**	**1.070,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.193,68	62,81	766,53	774,34	303,87	762,77	176,47	233,96	169,05	175,37	215,77	170,61	574,33	204,14	525,44	623,99	139,66	314,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*728,67*	*19,00*	*319,28*		*41,39*		*115,85*		*2,80*			*108,52*	*121,83*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.983,34	86,73	1.107,43	598,92	727,86	2.586,05	338,68	354,40	1.473,85	305,15	653,80	68,58	620,78	155,32	588,31	55,67	155,29	106,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.295,79	94,41	189,05	87,59	519,88	1.740,39	836,04	378,03	298,98	61,75	108,83	535,51	635,85	67,67	66,61	553,91	86,58	34,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.612,68	1.152,42	3.805,89	2.851,36		1.371,54		1.973,95	454,29	1.529,15	809,19	1.204,73	4.572,01	2.976,32	3.224,96	6.139,05	2.335,39	212,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.127,38	1.466,75	2.027,83	786,94	1.501,79	2.648,97	185,03	2.569,72	1.389,05	12,80	479,30	364,40	1.319,48	48,42	318,18	1.330,83	288,97	388,94
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	55,19	1,98	14,06	0,20	3,06	1,38	5,59	0,24	1,22	0,10	1,03	4,66	11,20	3,03	0,08	2,11	5,13	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,00					20,00			20,00		4,00	20,00	50,00	34,00				13,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.840,46**	**539,95**	**382,12**	**392,75**	**235,47**	**528,29**	**151,32**	**339,69**	**326,95**	**144,33**	**189,01**	**627,06**	**544,98**	**107,84**	**269,41**	**604,16**	**108,26**	**348,87**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101,38	4,05	0,03	7,44	12,74	7,23	1,41	19,00	3,46	0,97	1,31	14,67	3,92	9,87	3,37	5,48	0,68	5,75
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	3,06	0,10	0,16	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,61	0,10	0,10	0,10	0,16	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	38,46										161,54						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,86	15,93	0,85	0,50	0,66	16,19	1,51	0,50	2,60	0,50	0,50	7,43	0,68	0,50	0,50	6,00	1,00	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,07	16,86	1,00	1,06	1,60	3,89	1,00	0,09	16,27	1,00		73,24	1,00			1,00		0,06
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	345,68		22,52	39,90		57,31			3,19		5,72	0,25	189,78					27,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.544,66	147,75	143,73	158,26	119,58	231,33	61,22	167,43	165,66	75,70	94,77	126,63	185,80	55,18	140,20	409,19	71,26	190,97
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	6,75			0,12								5,58			0,05	1,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,00															20,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,86	0,50	0,50	0,50	1,00	5,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	5,36	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	1,00
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	69,45	69,45																
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,66		67,63	137,06	47,18	65,32	52,34	100,45	55,15	39,03	42,35	88,04	88,53	20,52	87,60	82,50	26,76	64,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,78	2,45	0,28	0,31	0,48		0,20	0,46	3,21	0,17	0,14	0,24	0,21	0,50	0,53	0,39	0,99	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,55	3,32				0,43	0,57		1,84			0,34			0,05			
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00																
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,78	7,87	0,97	0,73	5,73	2,70	3,82	2,28	2,75	2,30	2,22	11,41	3,82	3,14	3,55	2,20	0,80	0,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	240,01	10,65	64,47		2,38	6,91	2,28	48,89	3,85			63,56	3,88			14,86		18,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68			0,68														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,41	9,86				9,25						3,30						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,07			0,05							0,53	0,01					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,25	108,66	80,04	46,03	43,98	59,53	26,37		60,29	24,05	41,40	64,34	66,74	17,53	32,97	60,37	6,18	39,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,68					62,60			8,09									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	100,00	100,00																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**22.661,14**	**1.121,57**	**1.822,31**	**1.652,29**	**3.009,63**	**3.390,28**	**701,41**	**1.385,37**	**1.452,11**	**7,79**	**910,83**	**512,37**	**1.947,04**	**603,34**	**723,13**	**2.119,19**	**93,91**	**1.208,58**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																		
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																		
6	**Đất đô thị***	**KDT**																		
II	**KHU CHỨC NĂNG ***																			
1	**Khu vực chuyên trồng lúa nước**	**KVL**	**336,95**		**223,72**									**113,23**						
2	**Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**	**KVN**	**1.707,79**				**119,30**		**209,82**	**195,60**	**148,01**	**31,27**		**313,49**	**170,94**	**274,79**		**244,57**		
3	**Khu vực rừng phòng hộ**	**KPH**	**30.597,80**	**1.019,13**	**3.750,33**	**2.477,39**				**1.661,21**		**1.539,85**		**1.259,97**	**4.515,14**	**2.919,53**	**3.091,26**	**6.034,01**	**2.329,98**	
4	**Khu vực rừng đặc dụng**	**KDD**																		
5	**Khu vực rừng sản xuất**	**KSX**	**4.660,26**		**1.510,77**				**23,41**	**2.316,02**				**28,60**	**781,46**					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
6	**Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**	**KKN**	**200,00**	**21,61**						**24,14**				**154,25**						
7	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**70,06**					**30,01**			**40,05**									
8	**Khu du lịch**	**KDL**																		
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																		

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.588,86**	**130,82**	**100,83**	**37,16**	**57,13**	**141,15**	**26,76**	**125,25**	**63,71**	**40,28**	**32,16**	**193,42**	**171,35**	**27,78**	**86,53**	**232,82**	**42,61**	**79,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	226,10	12,95	30,60	4,74	4,61	5,70	11,02	13,48	8,93	8,54	6,78	14,42	34,98	4,00	11,81	32,91	3,41	17,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*56,17*	*7,48*	*8,24*		*2,05*		*8,45*		*0,74*			*11,41*	*17,80*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	875,00	76,91	64,05	13,37	44,63	94,95	10,40	86,56	34,61	24,50	17,41	38,48	99,23	12,57	63,75	121,58	24,36	47,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	122,62	11,24	1,25	0,93	6,98	25,67	4,10	11,72	10,96	3,50	3,73	5,79	18,45	4,46	1,29	10,01	2,07	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	135,13	16,86	0,66	15,80		1,50		0,59	2,28	3,52	2,50	9,29	4,21	6,53	0,36	56,72	2,75	11,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	222,78	11,87	3,10	2,32	0,92	12,62	1,20	12,90	6,43	0,23	1,74	124,26	12,19	0,22	9,32	11,29	10,02	2,19
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN																		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,23	1,00	1,17			0,72	0,04		0,51			1,18	2,30			0,31		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**1.992,58**	**65,08**	**167,00**	**135,00**	**170,00**	**435,00**	**41,00**	**168,00**	**80,00**	**30,00**	**35,00**	**5,00**	**315,00**	**32,50**	**25,00**	**231,00**	**45,00**	**13,00**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,00		2,00										5,00			1,00		
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,58	0,08												2,50			5,00	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	894,00	15,00	65,00	35,00	120,00	105,00	31,00	98,00	50,00	30,00	15,00	5,00	210,00	20,00	25,00	20,00	40,00	10,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	890,00	50,00	100,00	100,00	50,00	330,00	10,00	70,00	30,00		20,00		100,00			30,00		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	13,00													10,00				3,00
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	180,00															180,00		
3	**Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,49**			**0,20**	**0,08**				**0,04**			**0,05**			**0,12**			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.077,20**	**45,00**	**271,00**	**125,40**	**240,00**	**455,00**	**109,00**	**190,00**	**290,00**	**30,40**	**149,00**	**65,00**	**520,00**	**76,00**	**41,00**	**370,40**	**35,00**	**65,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.513,20	45,00	85,00	25,40	140,00	165,00	79,00	140,00	100,00	30,40	65,00	45,00	140,00	52,00	41,00	300,40	35,00	25,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	126,00		36,00										30,00			30,00		30,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.290,00		150,00	100,00	100,00	270,00	30,00	50,00	170,00		80,00		300,00			40,00		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,00					20,00			20,00		4,00	20,00	50,00	24,00				10,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.044,22**	**105,97**	**50,88**	**31,59**	**25,10**	**66,22**	**10,16**	**43,25**	**48,57**	**18,01**	**32,94**	**174,65**	**170,28**	**15,28**	**17,50**	**135,42**	**14,18**	**84,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,59	3,00				1,00				0,09		3,50						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10								0,10									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	90,87	20,36										70,51						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,26	1,46							2,10			1,70						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,46	10,54	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		2,85	1,00		11,07	1,00			1,00		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	127,64					9,02			3,00				115,62					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	540,82	15,30	24,61	29,69	17,10	45,79	6,66	32,45	31,38	15,72	22,86	32,75	43,06	12,78	16,50	117,93	13,18	63,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30															0,30		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,50	0,50	0,50	0,50		0,50		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,05		2,00	0,40			1,00	3,05	2,63		8,08	4,07	5,10		0,50	0,33		2,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,34	12,34																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50																0,50	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16								0,16									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	28,30	3,00			5,00	2,00	1,50		2,00	0,70	1,50	5,40	3,00	2,00		2,20		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	120,78	2,02	22,77		2,00	6,91		7,25	3,85			44,05	2,00			12,66		17,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,45										1,10						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,00	37,00																

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.685,12**	**2.945,36**	**7.722,21**	**4.997,56**	**2.876,95**	**8.808,31**	**1.472,39**	**5.466,04**	**3.590,76**	**2.074,00**	**2.147,43**	**2.479,44**	**7.342,51**	**3.427,72**	**4.747,28**	**8.502,27**	**3.016,59**	**1.068,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.329,50	75,55	781,97	777,49	306,01	766,33	186,85	246,97	174,33	177,19	218,15	176,26	587,61	205,22	531,73	653,58	142,41	321,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*751,20*	*26,40*	*322,13*		*41,59*		*123,67*		*2,80*			*111,76*	*122,85*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.870,64	168,76	1.292,57	739,95	923,44	3.035,71	374,54	536,96	1.559,87	343,89	698,79	87,75	807,79	186,28	656,11	101,87	213,42	142,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.193,22	50,32	49,63	33,12	291,73	1.499,71	734,29	176,39	163,72	9,85	37,24	495,42	440,06	5,14	6,90	165,89	23,65	10,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.612,95	1.169,28	3.806,55	2.857,58	`	1.371,54		1.974,09	456,57	1.529,95	811,69	1.213,99	4.542,81	2.979,42	3.224,96	6.132,54	2.338,14	203,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.583,22	1.478,47	1.778,95	589,25	1.352,71	2.132,99	171,08	2.531,38	1.234,61	13,03	380,53	481,34	927,40	48,63	327,50	1.447,09	298,84	389,41
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	45,60	2,98	12,55	0,15	3,06	2,04	5,63	0,24	1,65	0,10	1,03	4,66	6,84	3,03	0,08	1,31	0,13	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00											20,00	30,00					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.996,33**	**311,50**	**315,11**	**339,49**	**161,72**	**388,44**	**116,63**	**208,52**	**239,21**	**112,94**	**134,20**	**321,49**	**464,81**	**83,14**	**191,74**	**318,76**	**54,56**	**234,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,62	1,05		4,43	4,44	6,20	1,41	18,00	2,46	0,08	1,31	3,17	2,92	6,87	3,37	5,48	0,68	5,75
2.2	Đất an ninh	CAN	3,83	3,06		0,16								0,61						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,41	9,30	0,35		0,16	15,69	0,16		2,10			1,46	0,18					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,28	1,51		0,06		2,89		0,09	13,42			19,25						0,06
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	344,36		22,52	39,90		53,31					5,72	9,12	186,78					27,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.489,17	108,26	104,88	115,75	79,60	124,69	45,57	54,58	62,83	54,37	56,37	98,67	132,98	41,26	100,60	176,80	29,01	102,94
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75			0,12								4,58			0,05			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86											4,86						
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	37,21	37,21																
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	863,60		52,20	131,97	32,50	52,69	38,45	91,24	39,27	34,20	27,71	77,16	72,90	15,83	49,06	76,00	18,30	54,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,87	2,98	0,21	0,32	0,58		0,20	0,49	3,21	0,23	0,14	0,24	0,21	0,50	0,55	0,40	0,39	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,55	3,32				0,43	0,57		1,84			0,34			0,05			
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,09	4,27	0,03	0,03	0,03		1,62	1,58	0,05		0,02	5,46	0,02	1,14	2,85			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	140,30	13,00	53,47		0,38			42,59				26,15	0,50					4,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68			0,68														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,40	11,85				9,25						3,30						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59	0,02			0,05							0,53						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	842,07	114,66	81,45	46,07	43,98	60,69	28,65	-0,05	105,94	24,05	42,93	66,61	68,32	17,53	35,22	60,07	6,18	39,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,68					62,60			8,09									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**26.249,22**	**1.269,76**	**2.077,89**	**1.807,35**	**3.262,89**	**3.852,93**	**805,52**	**1.560,79**	**1.755,55**	**49,50**	**1.090,12**	**706,99**	**2.468,35**	**689,23**	**777,10**	**2.607,87**	**142,04**	**1.325,34**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																		
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																		
6	**Đất đô thị***	**KDT**																		

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 07

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**505,60**	**5,57**	**54,41**	**13,56**	**6,65**	**58,95**	**2,19**	**29,50**	**14,41**	**20,20**	**7,64**	**37,48**	**122,49**	**12,97**	**21,84**	**65,70**	**2,04**	**30,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	97,58	0,20	17,16	1,59	2,46	2,14	0,64	0,47	3,64	6,71	4,39	8,76	26,19	2,92	5,52	4,11	0,66	9,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*33,94*	*0,08*	*5,69*		*1,85*		*0,63*		*0,74*			*8,17*	*16,78*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	284,71	4,88	33,91	2,33	4,05	40,29	0,54	26,99	8,59	10,76	2,42	19,31	72,22	6,61	15,95	20,38	1,22	14,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,99	0,33	0,67		0,13	6,35	0,85	0,36	1,22		0,32	0,88	14,24			2,63		0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	58,86			9,58		1,50		0,45		2,72		0,03	3,41	3,43	0,36	33,23		4,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,95	0,15	1,98			8,60	0,15	1,23	0,87		0,50	7,31	4,27			5,03	0,15	1,71
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,52		0,68	0,05		0,06			0,08			1,18	2,16			0,31		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**508,28**	**55,08**	**10,00**	**5,00**	**15,00**	**40,00**	**15,00**	**45,00**	**20,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**150,50**	**7,50**	**5,00**	**105,20**	**10,00**	**10,00**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,70												0,50			0,20		
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,58	0,08												2,50				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	380,00	5,00	10,00	5,00	15,00	10,00	5,00	25,00	5,00	5,00	5,00	5,00	150,00	5,00	5,00	105,00	10,00	10,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	125,00	50,00				30,00	10,00	20,00	15,00									
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
3	**Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,05**											**0,05**						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**224,56**	**5,13**	**1,87**	**10,03**	**3,42**	**51,61**	**0,98**	**25,67**	**2,14**	**0,63**	**0,76**	**33,75**	**19,81**	**3,01**	**8,01**	**51,33**	**0,09**	**6,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,19	0,12	0,66	0,09	0,03	2,14	0,36	0,45	0,42	0,01	0,01	8,70	3,75	0,01	1,04	2,81	0,01	0,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*11,51*		*0,54*		*0,01*		*0,35*					*8,12*	*2,49*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130,75	4,58	0,92	0,30	3,30	35,48	0,32	23,18	1,48	0,61	0,42	19,23	11,83	0,19	6,79	20,01	0,07	1,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,16	0,27	0,10		0,08	3,82	0,14	0,36	0,15		0,32	0,88	2,40			2,63		0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,16			9,58		1,50		0,45					0,93	2,80	0,17	20,53		3,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00	0,15				8,60	0,15	1,23				3,75	0,45			5,03		0,64
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,31		0,18	0,05		0,06			0,08			1,18	0,45			0,31		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**44,10**	**0,26**	**0,24**	**0,09**	**0,01**	**29,58**	**0,06**	**0,28**	**0,57**	**0,01**		**8,01**	**3,96**		**0,01**	**1,01**		**0,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,03					23,03												
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,93					3,93												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,54	0,03				1,16			0,06			0,82	0,06		0,01	0,40		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23																
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,41		0,03		0,01	0,54	0,06	0,23	0,12	0,01		5,31	3,68			0,41		0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19								0,14				0,05					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05											0,05						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,02												0,02					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,78		0,21	0,09				0,05	0,25			1,83	0,15			0,20		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,92					0,92												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**250,00**		**36,00**		**10,00**	**50,00**	**15,00**	**50,00**	**25,00**			**20,00**	**30,00**					**14,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00				10,00													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,00		36,00															14,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	140,00					50,00	15,00	50,00	25,00									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00											20,00	30,00					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**283,34**	**2,78**	**30,30**	**1,94**	**1,84**	**8,58**	**0,05**	**7,83**	**10,14**	**6,71**	**2,65**	**25,03**	**138,98**	**5,39**	**4,53**	**17,15**	**1,05**	**18,47**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,66	0,36							2,10			0,20						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	0,07																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	117,63					5,01							112,62					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	130,55	1,23	12,53	1,94	1,84	3,57	0,05	5,73	7,88	6,71	2,65	16,85	26,26	5,39	4,53	17,15	1,05	15,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,17											4,07	0,10					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16								0,16									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,60	0,72	17,77					2,10				2,81						3,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10											1,10						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**		**20,78**		**20,78**				
I	**Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh**		**20,78**		**20,78**				
1	***Đất an ninh***	***CAN***	***2,46***		***2,46***				
1.1	Cải tạo, mở rộng, xây mới cơ sở làm việc Công an huyện Phong Thổ thuộc Công an tỉnh Lai Châu	CAN	2,46		2,46	BHK(0,09); NHK(2,37)	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 49 thửa 3,4,5…	Nghị quyết số 16,17/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;
2	***Đất quốc phòng***	***CQP***	***18,32***		***18,32***				
2.1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quân khu 2	CQP	0,64		0,64	NHK	Xã Lản Nhì Thàng	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 16,17/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
2.2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quân khu 2 (bổ sung diện tích)	CQP	17,36		17,36	NHK	Xã Lản Nhì Thàng	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh
2.3	Xây dựng Trạm kiểm soát Biên Phòng Lùng Than	CQP	0,32		0,32	CLN	Xã Mù Sang	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng về việc phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân thuộc Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh Lai Châu
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**								
1	*Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất*								
2	*Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất*								
3	*Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất*								
B	**Công trình dự án cấp huyện**		**1666,85**	**11,02**	**1655,83**				
I	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**		**290,21**	**4,03**	**286,18**				
1	***Đất giao thông***	***DGT***	***225,77***	***3,79***	***221,98***				

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.1	Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ: Hạng mục: Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô (bổ sung)	DGT	2,59	1,61	0,98	BHK (0,01); NHK (0,45); NTS (0,01); ONT (0,15); DTL (0,25); BCS (0,01); DCS (0,1); DGT (1,61)	Xã Huổi Luông		Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; QĐ số 144/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu
1.2	Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (bổ sung)	DGT	32,92		32,92	LUK (1,5); BHK (14,5); NHK (3,95); CLN (0,5); RSX (7,8); RPH (1,5); DGT (0,15); DTL (0,01); BCS (0,01); DCS (3,0)	Xã Huổi Luông		Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
1.3	Đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải	DGT	7,00	0,68	6,32	NHK (0,32); RPH (6,0)	Xã Vàng Ma Chải, P Vây Sử		Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Công văn số 1332/UBND-NC ngày 30/8/218 của UBND tỉnh Lai Châu
1.4	Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Súi Hồ (Bổ sung diện tích)	DGT	1,65		1,65	LUK (0,10); BHK (0,05); NHK (0,75); RSX (0,25); RPH (0,25); ONT (0,05); DCS (0,2)	Xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019
1.5	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	DGT	58,12		58,12	LUK (2,58); BHK (4,67); NHK (13,68); CLN (2,63); RSX (5,03); RPH (19,02); NTS (0,31); ONT (0,39); DGT (4,31); DTL (0,4); SON (0,2); BCS (1,480; DCS (3,42)	Xã Sin Suối Hồ		Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 UBND tỉnh
1.6	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	54,09		54,09	LUC (2,61); LUK (0,9); BHK (5,45); NHK (13,57); CLN (2,44); RSX (0,2); NTS (0,53); ONT (8,55); TSC (0,1); DYT (0,02); DGD (0,002); DGT (5,2); DTL (0,03); DCH (0,01); NTD (0,020; SON (0,1); BCS (8,7); DCS (4,73)	Xã Nậm Xe, Mường So	Tờ 69,90,98,107,124,… (xã Nậm Xe); Tờ 38,39,48,49,… (xã Mường So)	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 UBND tỉnh
1.7	Đường ra khu sản xuất bản Căn Câu	DGT	2,38		2,38	NHK (1,12); RSX (1,26)	Xã Sin Suối Hồ		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.8	Đường liên bản Phố Vây - Xin Chải	DGT	0,20		0,20	BHK (0,02); NHK (0,01); RPH (0,17)	Xã Si Lở Lầu		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.9	Đường nội đồng tiểu vùng chè xã Lản Nhì Thàng	DGT	3,65	1,50	2,15	NHK (1,8); RSX (0,1); DCS (0,25)	Xã Lản Nhì Thàng		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.10	Tuyến đường nội bản nhóm III	DGT	0,30		0,30	RSX	xã Vàng Ma Chải	Tờ 59,71	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.11	Tuyến đường nội bản Sì Choang	DGT	0,34		0,34	RSX	xã Vàng Ma Chải	Tờ 76,69	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.12	Đường ra khu sản xuất Tả Pho	DGT	0,56		0,56	NHK (0,28); DGT (0,28)	Xã Mồ Sì San	Tờ 41,42, 48,49	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; QĐ số 554/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND huyện
1.13	Đường ra khu sản xuất bản Mồ Sì San	DGT	0,83		0,83	BHK (0,01); NHK (0,25); ONT (0,01); DGT (0,56)	Xã Mồ Sì San	Tờ 31,36	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; QĐ số 554/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND huyện
1.14	Đường ra khu sản xuất bản Lùng Cù - Seo Pả	DGT	0,39		0,39	LUK (0,12); NHK (0,26); DCS (0,01)	Xã Lản Nhì Thàng		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện
1.15	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn	DGT	1,46		1,46	LUK (0,01); BHK (0,05); NHK (0,45); CLN (0,05); DCS (0,9)	Xã Lản Nhì Thàng		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh
1.16	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu	DGT	1,50		1,50	RSX	Xã Mường So		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
1.17	Đầu tư xây dựng công trình (GĐ 2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sểnh Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GĐ1)	DGT	10,38		10,38	RPH (9,58); DCS (0,8)	Xã Dào San		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh
1.18	Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô	DGT	5,32		5,32	LUK (0,1); BHK (0,15); NHK (1,75); CLN (0,5); NTS (0,01); ONT (0,15); DGT (2,15); DTL (0,3); BCS (0,01); DCS (0,2)	Xã Huổi Luông		Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 về việc Quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới năm 2021 và Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 về việc Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
1.19	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu (bổ sung diện tích)	DGT	3,40		3,40	NHK (0,6); RSX (2,35); DGT (0,3); DCS (0,15)	Thị trấn Phong Thổ, Xã Mường So		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.20	Đường nội đồng Bản Cang	DGT	0,10		0,10	LUC	Xã Khổng Lào	Tờ 89 thửa 795,796,797,…	Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019
1.21	Đường nội đồng Huổi Ta bản Huổi Nả	DGT	0,10		0,10	LUC	Xã Khổng Lào	Tơ 89 thửa 462,501,503,…	Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019
1.22	Đường nội đồng bản Phai Cát	DGT	0,10		0,10	LUC	Xã Khổng Lào	Tờ 73,82 thửa 256,278,279,…	Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 của UBND xã về việc phê duyệt hồ sơ dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
1.23	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào	DGT	6,20		6,20	LUK (0,2); BHK (0,2); NHK (2,2); CLN (0,2); ONT (0,1); DGT (3,3)	Xã Huổi Luông		Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất
1.24	Đường GTNT liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GĐ2), xã Huổi Luông	DGT	4,30		4,30	LUK (0,1); BHK (0,1); NHK (1,6); CLN (0,1); DGT (2,4)	Xã Huổi Luông		Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.25	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoỏng 2 - bản U Gia, xã Huổi Luông	DGT	9,10		9,10	LUK (0,1); BHK (0,2); NHK (4,25); CLN (0,2); ONT (0,1); DGT (4,25)	Xã Huổi Luông		Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất
1.26	Cầu bản Pho	DGT	0,46		0,46	LUC (0,06); LUK (0,02); BHK (0,06); NHK (0,07); NTS (0,05); DGT (0,08); SON (0,09); DCS (0,03)	Xã Dào San	Tờ 39,40 thửa 114, 159,167,... xã Dào San	Văn bản số 8630/BGTVT-KHĐT ngày 01/9/200 của Bộ giao thông vận tải
1.27	Cầu Thèn Thầu	DGT	0,46		0,46	LUC (0,03); LUK (0,03); BHK (0,15); NHK (0,08); NTS (0,04); DGT (0,05); SON (0,06); DCS (0,02)	Xã Bản Lang	Tờ 142 thửa 51,52,53,…	Văn bản số 8630/BGTVT-KHĐT ngày 01/9/200 của Bộ giao thông vận tải
1.28	Đường giao thông từ bản Tả Ô đi bản Sín Chải	DGT	2,64		2,64	LUK (0,5); BHK (0,64); DGT (0,5); DCS (1,0)	Xã Vàng Ma Chải		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.29	Đường đi khu sản xuất các bản Tả Ô	DGT	0,33		0,33	NHK	Xã Vàng Ma Chải		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.30	Đường đi khu sản xuất bản Nhóm I	DGT	0,55		0,55	NHK	Xã Vàng Ma Chải		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.31	Đường vào khu sản xuất bản Huổi Luông	DGT	1,20		1,20	NHK	Xã Hoang Thèn		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.32	Đường vào khu sản xuất bản Séo Lền	DGT	2,00		2,00	NHK	Xã Hoang Thèn		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.33	Mở rộng đường giao thông đi ra khu sản xuất (bản Pờ Ngài - Ngài Chồ)	DGT	2,00		2,00	NHK	Xã Huổi Luông		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.34	Mở rộng đường giao thông đi ra khu sản xuất (bản Ma Lù Thàng - Mốc 61)	DGT	1,50		1,50	NHK	Xã Huổi Luông		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.35	Mở rộng đường giao thông đi ra khu sản xuất (bản Nhiều Sáng - Hoàng Trù Sào)	DGT	1,50		1,50	NHK (0,6); CLN (0,8); DCS (0,1)	Xã Huổi Luông		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.36	Đường Pa Nậm Cúm - Thèn Thầu - La Vân, xã Huổi Luông (đoạn bản Ura - La Vân)	DGT	0,75		0,75	NHK (0,25); CLN (0,5)	Xã Huổi Luông		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.37	Xây dựng tuyến đường thủy lợi Nậm Le 2	DGT	1,00		1,00	NHK (0,20); RSX (0,8)	Xã Huổi Luông		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.38	Nâng cấp đường giao thông điểm TĐC thôn Đoàn Kết	DGT	0,40		0,40	BHK (0,2); NHK (0,1); ODT (0,05); BCS (0,05)	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 29,31 thửa 120,268,…	Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án ổn định dân cư phát triển KTXH vùng TĐC thủy điện Sơn La
1.39	Đường công vụ lên trạm xử lý nước sạch thị trấn Phong Thổ	DGT	0,15		0,15	BHK (0,02); NHK (0,12); BCS (0,01)	Thị trấn Phong Thổ		Kế hoạch đầu tư năm 2021 của Công ty
1.40	Đường giao thông liên bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Nậm Xe - bản Sàng Giang xã Bản Lang	DGT	1,25		1,25	BHK (0,15); NHK (0,75); CLN (0,2); DCS (0,15)	Xã Nậm Xe, Bản Lang		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
1.41	Đường khai thác, vận chuyển đất hiếm	DGT	2,60		2,60	LUC (0,25); LUK (0,3); BHK (0,4); NHK (0,7); CLN (0,2); NTS (0,2); ONT (0,2); SON)0,1); BCS (0,1); DCS (0,15)	Xã Mường So, Nậm Xe		Văn bản số 379/TTg-CN ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung quy hoạch khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe vào Quy hoạch
2	***Đất thủy lợi***	DTL	**14,45**		**14,45**				
2.1	Nâng cấp nước sinh hoạt xã Mù Sang	DTL	0,40		0,40	NHK (0,25); DCS (0,15)	Xã Mù Sang	Tờ 57,61,62,63	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
2.2	Nâng cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải	DTL	0,30		0,30	NHK (0,15); DCS (0,15)	Xã Vàng Ma Chải	Tờ số 58,59,69,70,…	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
2.3	Thủy lợi Nậm Hang	DTL	1,75		1,75	BHK (0,1); NHK (0,85); CLN (0,25); ODT (0,05); BCS (0,1); DCS (0,4)	Thị trấn Phong Thổ		Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
2.4	Nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và môi trường điểm TĐC thôn Đoàn Kết	DTL	0,35		0,35	BHK (0,1); ODT (0,05); BCS (0,1); DCS (0,1)	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 29,31 thửa 121,122,123,194,196,…	Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án ổn định dân cư phát triển KTXH vùng TĐC thủy điện Sơn La
2.5	Kè bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại huyện Phong Thổ (Tuyến kè bản Vàng Pheo, bản Phiêng Đanh, xã Mường So)	DTL	5,20		5,20	LUK (0,1); NHK (2,0); BHK (0,81); NTS (0,15); ONT (0,15); DGT (0,12); DTL (0,01); SON (1,28); DCS (0,58)	Xã Mường So	Tờ 59 thửa 40	Quyết định số 1882/QĐ-BNN-KH ngày 04/5/2021 của Bộ Nông nghiệp
2.6	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm So	DTL	4,80		4,80	LUC (1,0); BHK (1,25); NHK (0,5); NST (0,1); BCS (1,25); DCS (0,2); SON (0,5)	Xã Mường So	Tờ 46,47,48,49,56,…	Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.7	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp bản Nà Cúng, xã Bản Lang	DTL	1,65		1,65	LUC (0,5); BHK (0,2); NHK (0,1); NTS (0,1); BCS (0,5); DCS (0,1); SON (0,15)	Xã Bản Lang	Tờ 101,123	Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
3	***Đất công trình năng lượng***	***DNL***	***9,90***		***9,90***				
3.1	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: ĐBP Vàng Ma Chải, Vàng Bó, Hoang Thèn 1, Huổi Én huyện Phong Thổ năm 2019	DNL	0,38		0,38	LUC (0,01); LUK (0,04); BHK (0,05); NHK (0,13); CLN (0,07); ONT (0,03); ODT (0,01); DCS (0,04)	Xã Vàng Ma Chải, TT Phong Thổ, Hoang Thèn, Mường So	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; QĐ số 1070/QĐ-PCLC ngày 28/8/2018 của Công ty ĐL Lai Châu
3.2	Xây dựng mạch vòng trung áp giữa lộ 474 TBA 110kv Phong Thổ E29.1 và xuất tuyến 22kv TBA 100hv Mường So E29.4	DNL	0,19		0,19	LUK (0,02); BHK (0,05); NHK (0,05); CLN (0,03); ONT (0,02); DCS (0,02)	Xã Lản Nhì Thàng, Mường So	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; QĐ số 1070/QĐ-PCLC ngày 28/8/2018 của Công ty ĐL Lai Châu
3.3	Đường điện sinh hoạt bản Mấn 2 (khu di dân tái định cư)	DNL	0,02		0,02	DCS	Xã Nậm Xe	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; QĐ số 2805/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện Phong Thổ
3.4	Lắp đặt thử nghiệm MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp năm 2018 (VT 127-128 ĐZ Phong Thổ - Sì Lở Lầu lộ 371-E20.4)	DNL	0,03		0,03	LUC (0,01); LUK (0,01); NHK (0,01)	Xã Bản Lang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019
3.5	Dự án: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,80		0,80	LUK (0,05); BHK (0,05); NHK (0,5); RSX (0,15); ONT (0,02); DCS (0,03)	Xã Mường So, Lản Nhì Thàng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019
3.6	Hệ thống điện chiếu sáng điểm TĐC thôn Đoàn Kết	DNL	0,12		0,12	BHK (0,05); ODT (0,02); BCS (0,05)	Thị trấn Phong Thổ	Công trình dạng tuyến	Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
3.7	Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên	DNL	2,15		2,15	LUK (0,2); BHK(0,5); RSX(0,9); RPH (0,45); ONT (0,05); SON (0,05)	Xã Lản Nhì Thàng	Công trình dạng tuyến	Công văn 947/UBND-KTN ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh
3.8	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	DNL	5,18		5,18	RSX (0,13); ONT (0,15); DCS (4,90)	Xã Mường So, Lản Nhì Thàng		Công văn 947/UBND-KTN ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh
3.9	Nhà trực vận hành xã Sin Suối Hồ	DNL	0,02		0,02	NHK	Xã Sì Lở Lầu		
3.10	Nhà trực vận hành xã Sì Lở Lầu	DNL	0,02		0,02	LUK	Xã Sin Suối Hồ		
3.11	Nhà kho vật tư Điện lực Phong Thổ	DNL	0,08		0,08	DCS	TT Phong Thổ		

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3.12	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2021	DNL	0,71		0,71	LUK (0,23), NHK (0,39), DCS (0,09)	Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Sin Suối Hồ, Dào San, Ma Li Pho, Mường So, TT Phong Thổ, Vàng Ma Chải, Hoang Thèn, Si Lở Lầu, Lản Nhì Thàng, Mồ Sì San, Mù Sang, Khổng Lào, Tung Qua Lìn	Công trình dạng tuyến	
3.13	Đường dây 35kV Nậm Pậy - Tà Ghênh, tạo mạch vòng lộ 375 E29.4 với lộ 373 E29.4	DNL	0,20		0,20	LUK (0,1); NHK (0,06); DCS (0,01); DGT (0,03)	TT Phong Thổ	Công trình dạng tuyến	Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật số 20/QĐ-PCLC ngày 11/01/2021 của Công ty Điện lực Lai Châu
4	***Đất cơ sở văn hóa***	***DVH***	***0,40***		***0,40***				
4.1	Nhà văn hóa bản Tô Y Phìn	DVH	0,03		0,03	DCS	Xã Mồ Sì San		Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND huyện V/v phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020 (đợt 3)
4.2	Nhà văn hóa trung tâm xã Tung Qua Lìn	DVH	0,20		0,20	DCS	Xã Tung Qua Lìn		Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND huyện về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020 (đợt 3)
4.3	Nhà bia tưởng niệm Thanh niên xung phong tham gia mở tuyến đường Lai Châu - Ma Lù Thàng giai đoạn 1954 - 1956	DVH	0,17		0,17	DVH (0,12); BCS (0,05)	TT. Phong Thổ	Tờ 105 thửa 29,30	Công văn số 940/UBND-VX ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh
5	***Đất xây dựng cơ sở y tế***	DYT	**0,61**		**0,61**				
5.1	Trạm y tế xã Si Lở Lầu	DYT	0,34		0,34	LUK (0,03); BHK (0,06); NHK (0,01); DTL (0,01); DCS (0,23)	Xã Si Lở Lầu		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
5.2	Trạm y tế xã Nậm Xe	DYT	0,27		0,27	LUK (0,2); BHK (0,02); ONT (0,04); BCS (0,01)	Xã Nậm Xe	Tờ 80 thửa 68,69,70,…	Nghị quyết số 16,17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6	***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***	DGD	**2,77**	**0,24**	**2,53**				
6.1	Trường tiểu học Khổng Lào	DGD	0,56	0,21	0,35	BHK (0,05); NHK (0,1); LNQ (0,14); ONT (0,06)	Xã Khổng Lào	Twờ 80 thửa 77,75	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
6.2	Trường PTDTBT Tiểu học xã Mù Sang	DGD	0,74		0,74	NHK (0,1); DCS (0,64)	Xã Mù Sang	BĐHT	Nghị quyết số 16,17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
6.3	Trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết	DGD	0,76		0,76	LUK (0,1); NHK (0,3); CLN (0,32); ONT (0,04)	Xã Huổi Luông	BĐHT	Nghị quyết số 16,17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
6.4	Nhà lớp học MN+TH bản Hồng Thu Mán (bản tái định cư)	DGD	0,20		0,20	NHK	Xã Lản Nhì Thàng	Tờ 32 thửa 107	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất
6.5	Trường Mầm Non Ma Li Pho	DGD	0,39		0,39	NHK (0,2); ONT (0,02); DGD (0,15); DGT (0,02)	Xã Ma Li Pho	Tờ 35 thửa 97,114,117,…	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất
6.6	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	DGD	0,12	0,03	0,09	BHK (0,04); NTS (0,02); ONT (0,03)	Xã Bản Lang	Tờ 136 thửa 124	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 từ nguồn cân đối ngân sách và tiền thu sử dụng đất
7	***Đất ở tại nông thôn***	ONT	**34,02**		**34,02**				
7.1	Khu dân cư xã Mường So 1	ONT	12,00		12,00	BCS	Xã Mường So	Tờ 34, 35 thửa 183,185,187,…	Đất đã BT, GPMB
7.2	Khu dân cư xã Mường So 2	ONT	13,00		13,00	LUC (6,5); LUK (0,05); BHK (3,75); CLN (0,5); NTS (0,65); ONT (0,85); DGT (0,25); DTL (0,45)	Xã Mường So	Tờ 42,43 thửa 14,15,16,…	Nghị quyết số 16,17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
7.3	Đấu giá lô đất khu vực ngã ba QL 100 và đường xuống chợ Mường So	ONT	0,02		0,02	BCS	Xã Mường So	Tờ 66 thửa 26	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7.4	Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Lản Nhì Thàng (bổ sung diện tích)	ONT	1,50		1,50	NHK (1,2); CLN (0,3)	Xã Lản Nhì Thàng	Tờ 32 thửa 74,76	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh
7.5	Di dân ra biên giới huyện Phong Thổ (khu vực mốc 70)	ONT	7,50		7,50	LUK (1,0); NHK (6,5)	Xã Sì Lở Lầu	Tờ 11,12,54,55	Thuộc danh mục dự án bố trí ổn định dân cư cấp bách vùng thiên tai, biên giới sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách TW năm 2020
8	***Đất ở đô thị***	***ODT***	***0,40***		***0,40***				
8.1	Đấu gia đất ở tại đô thị (đất phân lô tại 03 TDP: Hòa Bình, Hữu Nghị, Pa So)	ODT	0,40		0,40	BCS	TT. Phong Thổ		
9	***Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***	DTS	**1,84**		**1,84**				
9.1	Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km5, quốc lộ 12 khu KTCK Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ (Hạng mục: Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện)	DTS	1,84		1,84	LUK(0,41); BHK(0,39); NHK(0,27); NTS(0,08); ONT(0,10); DBV (0,01); DNL (0,01); DTL (0,02); SON (0,25); DCS (0,16); TSC (0,14)	Xã Ma Li Pho	Tờ 123 thửa 107,109,114,…	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
10	***Đất khu vui chơi giải trí công cộng***	***DKV***	***0,05***		**0,05**				
10.1	Dự án: Khu vui chơi, giải trí công cộng Tổ dân phố Hữu Nghị	DKV	0,05		0,05	ODT	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 88 thửa 101,102,103	Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025
II	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất**		**613,147**	**6,99**	**606,16**				
1	***Đất công trình năng lượng (dự án ngoài đầu tư công)***	DNL	**310,04**	**6,99**	**303,05**				
1.1	Đường dây 110KV đấu nối dự án thủy điện Nậm Na 1 tỉnh Lai Châu	DNL	0,59		0,59	LUC (0,08); NHK (0,4); CLN (0,11)	Xã Hoang Thèn, Huổi Luông, TT Phong Thổ		Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; CV số 877/UBND-CN ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh; QĐ số 25/QĐ-ĐLTB ngày 18/5/2017 của CTCP Điện lực Tây Bắc

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.2	Mở rộng TBA 110kv Mường So và tuyến đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2	DNL	1,20		1,20	LUC (0,04); LUK (0,04); NHK (0,36); CLN (0,26); BCS (0,01); DCS (0,49)	Xã Bản Lang, Khổng Lào, Mường So, TT Phong Thổ		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 10a/QĐ-SCILC-GĐ ngày 15/10/2018 của Công ty cổ phần SCI Lai Châu; Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh
1.3	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	DNL	36,76		36,76	LUK (6,4); BHK (0,25); NHK (15,98); RSX (0,72); RPH (0,95); ONT (0,1); DGT (0,68); DTL (0,05); SON (1,67); DCS (9,96)	Xã Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn	Tờ 16,17,79,80 (xã Vàng Ma Chải)	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh
1.4	Thủy điện Vàng Ma Chải 3	DNL	27,12		27,12	LUK (4,75); LUN (0,25); BHK (0,5); NHK (6,590; RSX (1,0); DGT (0,5); DTL (0,3); SON (5,49); BCS (0,04); DCS (7,7)	Xã Vàng Ma Chải, Mù Sang, Dào San		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh
1.5	Thủy điện Nậm Xe	DNL	48,77	6,99	41,78	LUC (1,49); LUK (3,57); BHK (1,43); NHK (8,96); CLN (7,77); RSX (0,91); NTS (0,11), DGT (0,03); DTL (0,01); SON (3,01); BCS (4,01); DCS (10,48)	Xã Nậm Xe		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Nghị quyết số 16,17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 và Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh
1.6	Thủy điện Nậm Lon	DNL	10,42		10,42	LUC (0,35); LUK (2,05); BHK (0,05); NHK (0,65); RSX (1,98); DGT (0,10); DTL (0,04); SON (0,10); BCS (2,35); DCS (2,75)	Xã Bản Lang	Tờ 117,118	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019
1.7	Đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2	DNL	0,66		0,66	LUC (0,16); LUK (0,12); LUN (0,03); NHK (0,15); CLN (0,15); DCS (0,05)	Xã Nậm Xe		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.8	Thủy điện Chàng Phàng	DNL	25,10		25,10	LUK (1,3); RPH (11,9); SON (0,09); BCS (2,15); DCS (9,66)	Xã Sin Suối Hồ		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Quyết định số 939,940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 và Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu
1.9	Thủy điện Nậm Lụm 3	DNL	12,17		12,17	LUC (3,62); BHK (0,38); NHK (2,35); NTS (0,5); ONT (0,2); DGT (0,06); DTL (0,03); SON (3,86); BCS (1,17)	Xã Bản Lang		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.10	Thủy điện Phai cát	DNL	30,87		30,87	LUC (0,22); CLN (0,57); ONT (0,01); ODT (0,01); SKX (1,8); DNL (0,98); SON (27,28)	Thị trấn Phong Thổ, Khổng Lào		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
1.11	Thủy điện Po Chà	DNL	14,12		14,12	LUC (2,61); NHK (1,27);CLN (0,64); RPH (2,48); ONT (1,42); DGT (0,1); SON (0,35); DCS (5,25)	Xã Nậm Xe		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 1175/QĐ-BCT ngày 24/4/2020 của Bộ Công thương
1.12	Đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Han vào lưới điện quốc gia	DNL	0,16		0,16	LUC (0,05); NHK (0,04); RSX (0,06)	Xã Mường So		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 và Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh
		DNL	0,05		0,05	LUK (0,02); BHK (0,001); NHK (0,01); CLN (0,01); DCS (0,01)	Xã Nậm Xe		
1.13	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Dào San, An Bình, CQT Huổi Én, Hoang Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020	DNL	0,26		0,26	LUC (0,02); LUK (0,02); BHK (0,09); NHK (0,11); ONT (0,02)	Xã Dào San, Ma Li Pho, Mường So, Khổng Lào, Hoang Thèn, TT Phong Thổ		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 2607/QĐ-EVNNPC ngày 29/8/2019 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
1.14	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tỷ Phùng, Sùng Phài B, Lản Nhì Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,08		0,08	LUK (0,02); BHK (0,01); NHK (0,05)	Xã Lản Nhì Thàng		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 2607/QĐ-EVNNPC ngày 29/8/2019 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
1.15	Thủy điện Pa Vây Sử	DNL	6,34		6,34	LUK (1,66);NHK (0,42); RPH (0,63); ONT (0,02); DGT (0,02); SON (0,32); DCS (3,27)	Xã Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Bộ Công thương

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.16	Thủy điện Tả Páo Hồ 1A	DNL	18,05		18,05	LUK (1,72); NHK (10,14); RPH (1,14); DGT (0,02); DTL (0,44); SON (0,1); DCS (4,5)	Xã Mồ Sì San, Sì Lở Lầu		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Bộ Công thương
1.17	Thủy điện Tả Páo Hồ 1B	DNL	22,36		22,36	LUK (7,81); NHK (6,68); RPH (1,77); ONT (0,001); DGT (0,04); DTL (0,04); SON (0,36); DCS (5,66)	Xã Mồ Sì San, Sì Lở Lầu		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Bộ Công thương
1.18	Thủy điện Nậm Xe 2A	DNL	0,03		0,03	RPH	Xã Mường So		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 và Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh
1.19	Thủy điện Nùng Than 1	DNL	17,64		17,64	LUK (5,87); BHK (6,04); DGT (0,19); SON (0,62); DCS (4,92)	Xã Vàng Ma Chải, Mù Sang, Ma Li Pho		Quyết định số 2468/QĐ-BCT ngày 21/9/2020 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Lai Châu
1.20	Thủy điện Nùng Than 2	DNL	2,78		2,78	LUK (0,97); BHK (0,74); CLN (0,22); ONT (0,01); DGT (0,64); SON (0,2)	Xã Ma Li Pho	Tờ 112 thửa 201,202,203,…	Quyết định số 2468/QĐ-BCT ngày 21/9/2020 của Bộ Công thương
1.21	Thủy điện Tả Páo Hồ 2	DNL	6,83		6,83	LUK (1,92); BHK (0,05); NHK (2,49); DGT (0,13); SON (0,44); DCS (1,8)	Xã Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu		Quyết định số 1428/QĐ-BCT ngày 02/6/2020 của Bộ Công thương
1.22	Thủy điện Mán Tiền	DNL	12,50		12,50	LUC (0,38); LUK (1,81); NHK (2,93); CLN (0,45); ONT (0,22); DGT (0,02); DTL (0,01); SON (1,18); DCS (5,5)	Xã Bản Lang	Tờ 63,69,70,…	Văn bản số 2195/UBND-KTN ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
1.23	Thủy điện An Hưng	DNL	13,13		13,13	LUC (2,58); LUK (1,190; LUN (0,58); BHK (0,090; NHK (0,410; CLN (0,85); RSX (0,87); SON (0,49); DCS (6,07)	Xã Hoang Thèn, Ma Li Pho	Tờ 144 thửa 39,40,41,.. (xã Ma Li Pho)	Quyết định số 2590/QĐ-BCT ngày 05/10/2020 của Bộ Công thương
1.24	Đường dây truyền tải 110kV nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	DNL	0,35		0,35	LUK (0,1); LUN (0,02); NHK (0,18); DCS (0,05)	Xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ		Công văn số 1556/UBND-CN ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.25	Đường dây truyền tải công suất dự án thủy điện Van Hồ	DNL	1,70		1,70	NHK (0,3); RPH (0,8); SON (0,3); DCS (0,3)	Xã Sin Suối Hồ		Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và Công văn số 7145/BCT-ĐL ngày 24/9/2020 của Bộ Công thương
2	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	SKC	**3,65**		**3,65**				
2.1	Mở rộng trạm xử lý nước sạch Vàng Bó	SKC	0,15		0,15	BHK (0,05); NHK (0,03); BCS (0,05); DCS (0,02)	Thị trấn Phong Thổ		Kế hoạch đầu tư năm 2021 của Công ty
2.2	Nhà máy chế biến nông lâm sản Lai Châu	SKC	3,50		3,50	RSX	Xã Mường So		Công văn số 2519/UBND-KTN ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh
3	***Đất thương mại dịch vụ***	TMD	**32,98**		**32,98**				
3.1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ TDP Hữu Nghị	TMD	0,36		0,36	BCS	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 87 thửa 105	
3.2	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng xã Hoang Thèn	TMD	0,16		0,16	NHK	Xã Hoang Thèn	Tờ 169 thửa 17,18,51	Công văn số 2423/UBND-KTN ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh về việc khảo sát, lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng
3.3	Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh gas hóa lỏng xã Bản Lang	TMD	0,35		0,35	NHK	Xã Bản Lang		Công văn số 2423/UBND-KTN ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh về việc khảo sát, lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng
3.4	Tổ hợp thương mại, dịch vụ	TMD	2,10		2,10	BCS	Xã Ma Li Pho		Đất đã GPMB
3.5	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	TMD	30,01		30,01	CLN (0,25); DCS (0,03); DGT (1,13); MNC (0,92); NHK (0,72); SKC (23,03); SKS (3,93)	Xã Huổi Luông		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công năm 2021; Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh
4	***Đất cho hoạt động khoáng sản***	***SKS***	***199,08***		***199,08***				

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4.1	Dự án: Chì kẽm Nậm Sa	SKS	12,30		12,30	NHK (2,9); NHK 1,86 ha, CLN 2,52 ha, DCS 5,02	Xã Huổi Luông		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh và Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh (QĐ chủ trương đầu tư)
4.2	Nhà máy sản xuất, kinh doanh Đất hiếm cacbonat và oxit tổng số từ quặng Đất hiếm ở Việt Nam (giai đoạn 1)	SKS	11,84		11,84	LUC (6,24); LUK (0,15); NHK (4,85); DGT (0,25); DTL (0,25); BCS (0,1)	Xã Nậm Xe	Tờ số 22,23,87	Văn bản số 379/TTg-CN ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung quy hoạch khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe vào Quy hoạch
4.3	Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe (Hạng mục: mỏ khai thác, nhà máy chế biến, khu văn phòng, công trình phụ trợ và bãi thải, giai đoạn 1)	SKS	174,94		174,94	LUC (3,79); LUK (4,14); BHK (1,8); NHK (41,81); CLN (3,27); RSX (2,91); NTS (1,6); ONT (1,53); DGT (0,62); DTL (0,1); SON (0,85); BCS (0,41); DCS (112,11)	Xã Nậm Xe		Văn bản số 379/TTg-CN ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung quy hoạch khai thác, chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe vào Quy hoạch
5	***Đất sản xuất vật liệu xây dựng***	***SKX***	***67,40***		***67,40***				
5.1	Mỏ đá vôi đô lô mít Bản Lang	SKX	53,47		53,47	LUC (0,80); LUK(7,45); NHK (26,15); DGT(0,20); DTL (0,25); SON (0,85); BCS (0,10); DCS (17,67)	Xã Bản Lang		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Quyết định 460/TTg-CN ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ
5.2	Khai thác cát, sỏi (Công ty CPĐTTM Sơn Lâm)	SKX	0,15		0,15	BHK	Xã Hoang Thèn		Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Lai Châu
5.3	Khai thác cát, sỏi (DNTN Thành Đạt)	SKX	0,72		0,72	BCS	Thị trấn Phong Thổ		Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Lai Châu
5.4	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ đá Mường So	SKX	2,81		2,81	DCS	Xã Mường So		Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh
5.5	Khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá Hồng Thu Mông	SKX	5,85		5,85	NHK (3,75); DCS (2,1)	Xã Lản Nhì Thàng		
5.6	Mỏ đá Si Choang	SKX	3,20		3,20	DCS	Xã Vàng Ma Chải		
5.7	Khai thác cát, sỏi suối Nậm So, bản Vàng Bâu	SKX	0,20		0,20	BCS	Xã Mường So		

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5.8	Khai thác cát Vàng Pheo	SKX	0,50		0,50	BCS	Xã Mường So		
5.9	Khai thác cát bản Mấn	SKX	0,50		0,50	BCS	Xã Nậm Xe		
III	**Kế hoạch thực hiện các dự án khác**		**763,49**		**763,49**				
1	***Quy hoạch đất trồng cây lâu năm***	***CLN***	***390,00***		***390,00***				
1.1	Chuyển đổi đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây lâu năm	CLN	100,00		100,00	NHK	Các xã, thị trấn		
1.2	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	150,00		150,00	NHK	Xã Nậm Xe		
1.3	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	20,00		20,00	NHK	Xã Lản Nhì Thàng		
1.4	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	100,00		100,00	NHK	Xã Sin Suối Hồ		
1.5	Quy hoạch đất trồng chè cổ thụ	CLN	20,00		20,00	NHK (10,0); DCS (10,0)	Xã Hoang Thèn		
2	***Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***3,28***		***3,28***				
2.1	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50		0,50	LUC (0,3); LUK (0,2)	Xã Nậm Xe	Tờ 86 thửa 92,93,94,…	
2.2	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20		0,20	LUK	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 53 thửa 16,17,19,…	
2.3	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08		0,08	BHK	TT Phong Thổ	Tờ 17 thửa 15	
2.4	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50		2,50	NHK	Xã Pa Vây Sử	Tờ 10,36 thửa 1,2,3,…	
3	***Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ***	***RPH***	***50,00***		***50,00***				
3.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	36,00		36,00	DCS	Xã Bản Lang		
3.2	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	14,00		14,00	DCS	Xã Vàng Ma Chải		
4	***Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất***	***RSX***	***265,00***		***265,00***				
4.1	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	70,00		70,00	NHK (20,0); DCS (50,0)	Xã Lản Nhì Thàng		
4.2	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	80,00		80,00	NHK (30,0); DCS (50,0)	Xã Huổi Luông		
4.3	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	50,00		50,00	NHK	Thị trấn Phong Thổ		
4.4	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	40,00		40,00	NHK (15,0); DCS (25,0)	Xã Ma Li Pho		
4.5	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	25,00		25,00	NHK (10,0); DCS (15,0)	Xã Khổng Lào		
5.	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***50,00***		***50,00***				
5.1	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	30,00		30,00	DCS	Xã Nậm Xe		
5.2	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	20,00		20,00	DCS	Xã Mường So		
6	***Đất ở đô thị***	*ODT*	***0,45***		***0,45***				

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	ODT	0,45		0,45	BHK (0,2); NHK (0,25)	TT. Phong Thổ		
7	***Đất ở tại nông thôn***	*ONT*	***4,76***		***4,76***				
7.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,10		0,10	BHK	Xã Dào San		
7.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,50		0,50	LUC (0,2) LUK (0,1); BHK (0,1); BCS (0,1)	Xã Nậm Xe		
7.3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,75		0,75	BHK (0,1); NHK (0,5); CLN (0,15)	Xã Ma Li Pho		
7.4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,05		1,05	LUK (0,03); BHK (0,04); NHK (0,49); CLN (0,45); NTS (0,04)	Xã Huổi Luông		
7.5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,11		0,11	LUK (0,07); BHK (0,02); NTS (0,02)	Xã Bản Lang		
7.6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,10		0,10	BHK (0,04); CLN (0,06)	Xã Hoang Thèn		
7.7	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,35		0,35	LUC (0,05); BHK (0,150; RSX (0,15)	Xã Khổng Lào		
7.8	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,20		0,20	LUK (0,05); BHK (0,1); NHK (0,05)	Xã Lản Nhì Thàng		
7.9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,15		0,15	BHK (0,1); NHK (0,05)	Xã Si Lở Lầu		
7.10	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Dào San		
7.11	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,25		0,25	LUK (0,15); BHK (0,05); NHK (0,05)	Xã Sin Suối Hồ		
7.12	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Vàng Ma Chải		
7.13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Tung Qua Lìn		
7.14	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Mồ Sì San		
7.15	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Mù Sang		
7.16	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	BHK	Xã Pa Vây Sử		
7.17	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,90		0,90	LUC (0,05); LUK (0,1); BHK (0,25); NHK (0,5)	Xã Mường So		
	TỔNG CỘNG: 164 công trình		**1687,63**	**11,02**	**1676,61**		**164**		

BIỂU 11/CH

DIỆN TÍCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng đặc dụng		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị - thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**336,95**	**100,00**	**1.707,79**	**100,00**	**30.597,80**	**100,00**			**4.660,26**	**100,00**	**200,00**	**100,00**	**70,06**	**100,00**				
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**306,66**	**91,01**	**1.678,40**	**98,28**	**30.597,80**	**100,00**			**4.660,26**	**100,00**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA			1,03	0,06														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	297,66	88,34																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,12	2,41																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			1.672,15	97,91														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					30.597,80	100,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			5,22	0,31					4.660,26	100,00								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,88	0,26																
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,27**	**3,64**	**3,78**	**0,22**							**200,00**	**100,00**	**70,06**	**100,00**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											160,53	80,27						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD													21,43	30,59				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,66	1,98	3,78	0,22							21,37	10,69	22,20	31,69				
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT													3,49	4,98				
2.14	Đất ở đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													3,57	5,10				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV											18,10	9,05	19,37	27,65				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,61	1,66																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**18,02**	**5,35**	**25,61**	**1,50**														

BIỂU 12/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030)
CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích kỳ đầu năm 2020	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2030																																				CỘNG GIẢM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DNL	DBV	DVH	DYT	DGD	DTT	DKH	DXH	DCH	DDT	DDL	DRA	ODT	ONT	TSC	DTS	DSK	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	**6.193,68**	728,67						8,00				0,08	0,60			0,05		14,32	37,17	30,49	87,86		1,35	0,23	1,20	1,20			0,17				4,13	30,59		0,41				8,25		2,00				6,00				234,10	-234,10	6.193,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*785,64*	*728,67*	***728,67***						*0,80*				*0,01*						*10,03*	*6,52*	*1,50*	*11,73*		*1,27*		*0,20*	*0,20*			*0,17*				*1,40*	*14,34*						*0,80*		*2,00*				*6,00*				*56,97*	*-56,97*	*728,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93			**9.983,34**	894,00			890,00	7,58		13,00	29,33	2,90	1,62			19,01	0,68	53,22	349,26	68,89	117,25		1,69	0,66	1,99	3,26			1,62	0,70		3,37	17,01	130,39	0,10	0,66			1,60	39,40		0,40				30,00				2.679,58	-2.679,58	9.983,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21				**3.708,59**							0,32	0,04	0,80			0,05		5,79	45,73	10,73	14,67		0,37	0,05	1,41	0,50			0,50			3,13		31,42								0,10	0,01			7,00				122,62	2.464,58	6.295,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80					**34.486,68**						14,80		16,89					0,19	57,86	1,50	22,30		0,02		0,50	0,07				1,00	20,00																			135,13	-9,13	34.612,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17				180,00			**14.947,38**					0,20	83,27			5,00	36,26	2,91	53,80	2,88	7,86		0,02	0,30	0,50	0,80								8,88					10,10						10,00				402,78	1.777,22	17.127,38
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84								**39,61**								0,05		1,60	1,15	0,35	1,04		0,22		0,02	0,05								1,67		0,08										1,00				7,23	8,35	55,19
1.8	Đất làm muối	LMU																																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30											**49,30**																																								
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37												**1,37**																																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38																**10,38**																																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66																14,00	**33,63**		4,03																								5,00								23,03	61,41	118,07
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21																0,32	8,87	**136,41**	0,36																								3,25								12,80	196,47	345,68
-	Đất giao thông	DGT	694,87													0,08			0,55	0,22	0,87	**685,10**	0,12	4,81				0,12	0,05			0,05				0,20						0,20		0,50				2,00				9,77	776,61	1.471,48
-	Đất thủy lợi	DTL	70,96																		0,35	1,43	**66,61**	1,19			0,01									0,05	0,05		0,02				0,25						1,00				4,35	241,56	312,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,94																	0,64				**114,26**		0,03													0,01															0,68	516,04	630,97
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,39																						**2,38**														0,01															0,01	-0,01	2,38
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,07												0,25											**6,71**		0,07									0,04																0,36	16,04	23,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,61												0,20							0,02					**5,19**	0,21																										0,43	1,32	6,93
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,39																	0,44		0,00				0,62		**48,77**				0,17				0,40																1,63	6,36	56,76
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,70																										**2,70**																											22,29	24,99
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,14																											**0,14**																											0,14
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,15																1,14												**0,01**																										1,14	-1,14	0,01
-	Đất chợ	DCH	2,79																			0,01						0,31				**2,47**																										0,32	12,57	15,36
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75																														**4,75**																											2,00	6,75
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																									20,00	20,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86																																**4,86**																											15,00	19,86
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60																	1,55		0,15	0,10	0,04		0,04										**34,62**									0,05	0,05								1,98	32,85	69,45
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31												0,03	0,20					1,53	18,03	0,23	2,32		0,09	0,04	0,50				0,05				**831,14**	0,04	0,10														23,16	210,36	1.064,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06											0,01	0,12				0,53			0,05				0,07										0,03	**10,11**	0,14														0,95	-0,28	10,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76																			0,05																	**4,71**															0,05	1,79	6,55
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00																																					**1,00**																1,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																																						
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11											0,03								0,02		0,25														0,03			**16,78**														0,33	39,67	56,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70													5,67				2,80				1,80											1,10						**63,33**												11,37	165,31	240,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68																																								**0,68**													0,68
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80																	0,34		1,90				0,20																		**9,36**										2,44	10,61	22,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59																																											**0,59**									0,06	0,65
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61																	0,18	0,85	0,45	3,43	96,40															0,25			7,80					**778,25**		6,00				115,36	-115,36	778,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60																0,52			0,20																							0,20				**70,68**					0,92	-0,92	70,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																								100,00	100,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	692,81																5,26	5,25	0,51	18,64	6,59	20,90		0,99	0,01	0,37	0,46			0,13				8,04	7,17					0,82		1,55					**616,12**			76,69	-76,69	616,12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26.006,81				1.513,20	126,00		1.290,00			148,00	7,59	0,10	90,87				27,21	127,13	196,08	120,60	138,02		10,70	0,44	0,79	15,90			10,20	0,30		8,50	4,30	22,88	0,50	0,16		28,30	119,96				37,00		**21.962,09**		4.044,73	-4.044,73	21.962,09
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	82,93																																																		**82,93**		82,93
Cộng tăng							2.587,20	126,00		2.180,00	15,58		161,00	52,08	3,92	200,00			46,48	84,44	209,27	786,38	245,91	516,71		16,40	1,74	7,99	22,29			12,89	2,00	20,00	15,00	34,83	233,52	0,67	1,84		40,00	176,68		13,05	0,06			100,00			**5.710,28**		
Diện tích cuối kỳ năm 2030				**6.193,68**	**728,67**	**9.983,34**	**6.295,79**	**34.612,68**		**17.127,38**	**55,19**		**161,00**	**101,38**	**5,29**	**200,00**			**56,86**	**118,07**	**345,68**	**1.471,48**	**312,52**	**630,97**	**2,38**	**23,11**	**6,93**	**56,76**	**24,99**	**0,14**	**0,01**	**15,36**	**6,75**	**20,00**	**19,86**	**69,45**	**1.064,66**	**10,78**	**6,55**	**1,00**	**56,78**	**240,01**	**0,68**	**22,41**	**0,65**	**778,25**	**70,68**	**100,00**	**616,12**	**21.962,09**	**82,93**			**102.930,67**

BIỂU 13/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đầu kỳ năm 2020	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2021																																									CỘNG GIẢM	BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM	Diện tích cuối kỳ năm 2021
				LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DNL	DBV	DVH	DYT	DGD	DTT	DKH	DXH	DCH	DDT	DDL	DRA	ODT	ONT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.427,78	**6.329,50**	751,20						0,70								0,05		14,32	9,81	1,60	54,51		1,00	0,23	0,10									5,30		0,41				8,25		2,00								98,28	-98,28	6.329,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*785,64*	*751,20*	***751,20***						*0,50*										*10,03*	*3,19*	*1,50*	*11,62*		*1,00*											*3,80*						*0,80*		*2,00*								*34,44*	*-34,44*	*751,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.662,93			**11.870,64**	380,00			125,00	2,58			18,00	2,46				0,83	0,08	53,22	86,86	6,31	71,96		0,58	0,09	1,02	0,03			0,02				0,45	11,69		0,66				30,05		0,40								792,29	-792,29	11.870,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21				**3.803,22**							0,32					0,05		5,80	8,42	0,25	11,13				0,46									1,46								0,10								27,99	362,01	4.193,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80					**34.562,95**														38,71		20,15																												58,86	-8,86	34.612,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17							**15.318,22**										3,50	2,91	18,67		6,72														0,15																31,95	233,05	15.583,22
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	46,84								**42,32**								0,05		1,60	1,15	0,35	0,61		0,20		0,02	0,05								0,41		0,08														4,52	-1,24	45,60
1.8	Đất làm muối	LMU																																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30											**49,30**																																								18,32	67,62
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37												**1,37**																																							2,46	3,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38																**10,38**																																				19,03	29,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66																14,00	**33,63**		4,03																																23,03	-19,38	37,28
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21																0,32		**145,28**	0,36																										3,25								3,93	195,15	344,36
-	Đất giao thông	DGT	694,87																0,55		0,87	**689,85**	0,12	2,56				0,12	0,05			0,05												0,20		0,50								5,02	205,44	900,30
-	Đất thủy lợi	DTL	70,96																		0,35	0,99	**68,37**	0,92			0,01										0,05		0,02				0,25										2,59	11,85	82,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,94																					**114,93**																0,01														0,01	311,97	426,91
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,39																						**2,38**														0,01														0,01	-0,01	2,38
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,07																							**7,07**																												2,81	9,88
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,61																			0,02					**5,59**																											0,02	0,59	6,20
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,39																			0,00						**50,39**																										0,00	2,88	53,27
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,70																										**2,70**																											0,43	3,13
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,14																											**0,14**																												0,14
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,15																												**1,15**																												1,15
-	Đất chợ	DCH	2,79																			0,01										**2,78**																										0,01	0,19	2,98
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,75																														**4,75**																											4,75
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86																																**4,86**																											4,86
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60																			0,05	0,10	0,04												**36,36**								0,05								0,24	0,61	37,21
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,31																		1,53	9,70	0,15	2,27			0,04	0,15								**840,37**		0,10														13,94	9,29	863,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06																			0,05															**10,87**	0,14															0,19	-0,19	10,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76																			0,05																**4,71**															0,05	1,79	6,55
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00																																				1,00																1,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																																			
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,11																			0,02																								**17,09**								0,02	-0,02	17,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,70																					1,80																					7**2,90**								1,80	65,60	140,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68																																											**0,68**									0,68
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80																																												**11,80**								12,60	24,40
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59																																													**0,59**								0,59
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61																		0,85	0,55	1,93	45,91																						0,25				2,05				**842,07**								51,54	-51,54	842,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60																0,52			0,20																										0,20			**70,68**					0,92	-0,92	70,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	692,81																2,66	0,05	0,51	15,47	1,95	9,78		0,80	0,01	0,37	0,30			0,13				0,40	4,17						0,82		1,10					**654,29**			38,52	-38,52	654,29
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26.006,81				10,00	50,00		140,00			50,00							0,02	117,12	15,34	1,68	83,62		0,23	0,23	0,64										0,16					25,78							**25.511,99**		494,82	-494,82	25.511,99
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	82,93																																																**82,93**			82,93
	Cộng tăng						390,00	50,00		265,00	3,28		50,00	18,32	2,46				19,03	3,65	199,08	210,46	14,44	311,98		2,81	0,61	2,88	0,43			0,20				0,85	23,23		1,84				67,40		12,60								**1.038,94**		
	Diện tích cuối kỳ năm 2021			**6.329,50**	**751,20**	**11.870,64**	**4.193,22**	**34.612,95**		**15.583,22**	**45,60**		**50,00**	**67,62**	**3,83**				**29,41**	**37,28**	**344,36**	**900,30**	**82,81**	**426,91**	**2,38**	**9,88**	**6,20**	**53,27**	**3,13**	**0,14**	**1,15**	**2,98**	**4,75**		**4,86**	**37,21**	**863,60**	**10,87**	**6,55**	**1,00**		**17,09**	**140,30**	**0,68**	**24,40**	**0,59**	**842,07**	**70,68**		**654,29**	**25.511,99**	**82,93**			**102.930,67**